

## MỘT SỐ QUYỀN NHÂN THÂN CỦA CÁ NHÂN TRONG PHÁP LUẬT VỀ MANG THAI HỘ VÌ MỤC ĐÍCH NHÂN ĐẠO Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ LÊ HUYỀN\*

Ngày nhận bài: 13/03/2019

Ngày phản biện: 23/03/2019

Ngày đăng bài: 15/06/2019

### **Tóm tắt:**

Bài viết nghiên cứu về các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành liên quan đến chế định mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (MTHVMĐND) dưới góc độ bảo vệ quyền nhân thân trong Hôn nhân và gia đình (HN&GD). Trên cơ sở đó, phân tích những điểm bất cập, hạn chế và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm hướng tới việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong chế định đầy chất nhân văn này.

### **Abstract:**

This article focuses on the regulation of surrogacy for humanitarian purposes from the perspective of protecting personal rights in Marriage and family field. On the ground of these regulations, this paper will analyze the shortcomings, limitations and then propose solutions to improve the law in the light of ensuring the legitimate rights and interests of surrogate human.

### **Từ khóa:**

Mang thai hộ, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, quyền nhân thân.

### **Keywords:**

Surrogacy, surrogacy for humanitarian purposes, personal rights.

## **1. Dẫn nhập**

Quyền nhân thân trong Hôn nhân và gia đình là một trong những nhóm quyền cơ bản của con người. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân là một trong những định hướng chiến lược, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.<sup>1</sup> Do đó, hoàn thiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền nhân thân trong HN&GD luôn là mục tiêu cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Quyền nhân thân trong HN&GD được ghi nhận và bảo vệ theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 bao gồm các quyền kết hôn; Ly hôn; quyền bình đẳng của vợ chồng; Quyền xác định cha, mẹ, con; quyền được nhận làm con nuôi; quyền nuôi con nuôi và các quyền

---

\* ThS., Giảng viên Khoa Luật dân sự, Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: ntlhuyen@hul.edu.vn

<sup>1</sup> Xem Nghị quyết về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam - Trang thông tin hợp tác quốc tế về pháp luật, Bộ Tư pháp, <http://moj.gov.vn/tctcl/tintuc/Pages/chien-luoc-xay-dung.aspx?ItemID=2>

nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình. Đáp ứng yêu cầu đó, hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về HN&GD nói riêng đã có những điều chỉnh nhất định cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Một trong những nội dung thể hiện sự thể chế hóa nguyên tắc này được ghi nhận trong Luật HN&GD năm 2014 là việc quy định vấn đề MTHVMĐNĐ<sup>2</sup>. Đây là sự thay đổi sâu sắc về mặt pháp lý rất cần được trân trọng và ghi nhận. Trong đó, nội dung quy định về MTHVMĐNĐ thể hiện rõ nét việc tôn trọng và tạo cơ hội cho các chủ thể thực hiện quyền làm cha, làm mẹ - quyền con người cơ bản và thiêng liêng của bất cứ cá nhân nào. Quy định này nhằm hướng tới việc hiện thực hóa ước mơ làm cha, làm mẹ của những cặp vợ chồng mà vì lý do nào đó họ không thể mang thai và sinh con thậm chí là ngay cả khi áp dụng thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Dưới góc độ bảo vệ quyền nhân thân trong HN&GD, mặc dù các quy định về MTHVMĐNĐ đã đặt ra những hành lang pháp lý và cơ chế kiểm soát để đảm bảo tối đa các quyền con người được thực thi song thực tiễn áp dụng pháp luật về MTHVMĐNĐ trong hơn 3 năm qua cho thấy việc bảo đảm thực thi và ngăn ngừa các nguy cơ xâm phạm vẫn bộc lộ nhiều vướng mắc cần kịp thời khắc phục.

## **2. Một số bất cập liên quan đến mang thai hộ vì mục đích nhân đạo dưới góc độ bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân trong hôn nhân và gia đình và giải pháp hoàn thiện**

Pháp luật Việt Nam hiện hành chỉ công nhận và cho phép thực hiện các trường hợp MTHVMĐNĐ. Đồng thời, hệ thống pháp luật cũng đặt ra các quy định nhằm xây dựng hành lang pháp lý nhằm hạn chế tối đa việc thực hiện mang thai hộ (MTH) vì mục đích thương mại<sup>3</sup> có khả năng phát sinh. Theo đó, chủ thể tham gia việc thực hiện MTHVMĐNĐ bao gồm bên nhờ MTH và bên được nhờ MTH phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật HN&GD. Tuy nhiên, dưới góc độ bảo vệ quyền nhân thân của cá nhân trong HN&GD các quy định này vẫn bộc lộ những điểm hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật này. Do đó, yêu cầu đặt ra là cần phải cân nhắc rà soát điều chỉnh các quy phạm pháp luật có liên quan nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền dân sự hợp pháp của các chủ thể.

*Thứ nhất*, về vấn đề bảo đảm quyền ly hôn của vợ chồng trong trường hợp MTHVMĐNĐ.

Quyền ly hôn giữa vợ và chồng là một trong những nội dung cơ bản và trọng tâm trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền nhân thân trong HN&GD nói riêng và quyền con người trong lĩnh vực dân sự nói chung. Trong trường hợp xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình

---

<sup>2</sup> Khái niệm MTHVMĐNĐ được đề cập tại Khoản 22, Điều 3 Luật HN&GD năm 2014: “MTHVMĐNĐ là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con”.

<sup>3</sup> Xem Khoản 23, Điều 3 Luật HN&GD năm 2014.

trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được thì ly hôn là giải pháp tốt để mỗi người có thể lựa chọn con đường hạnh phúc riêng cho mình. Tuy nhiên, đối với trường hợp các chủ thể trong quan hệ hôn nhân đang thực hiện kỹ thuật MTHVMDNĐ việc điều chỉnh về vấn đề ly hôn cần xét tới các yếu tố đặc thù nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Đồng thời, pháp luật cần có sự dung hòa về lợi ích của các bên tham gia trên cơ sở đảm bảo quyền dân sự của các cá nhân được tôn trọng và thực thi, cụ thể như sau:

Một là, Khoản 3, Điều 51 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “*Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi*”. Điều này có nghĩa rằng, quyền yêu cầu ly hôn không bị hạn chế đối với người chồng trong cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ khi người phụ nữ MTH đang mang thai. Theo chúng tôi, điều này là chưa thực sự hợp lý. Bởi xét một cách toàn diện, việc sinh con bằng kỹ thuật MTH là biện pháp sinh sản mang tính chất đặc thù. Do vậy, trong thời gian người phụ nữ mang thai, các tác động của vấn đề ly hôn có thể làm ảnh hưởng đến tâm lý của người “mẹ”, từ đó tác động gián tiếp đến sự phát triển của thai nhi không chỉ đến từ việc vợ/chồng người đang trực tiếp mang thai yêu cầu ly hôn mà điều này hoàn toàn có thể bị tác động bởi việc cặp vợ chồng nhờ MTH yêu cầu ly hôn. Trong khoảng thời gian mang thai, người chồng trong cặp vợ chồng nhờ MTH yêu cầu ly hôn, bản thân người MTH cũng sẽ không tránh khỏi tâm lý lo lắng, e ngại về việc đứa trẻ mình đang mang thai sau khi sinh ra sẽ như thế nào, liệu các bên ly hôn rồi thì có chối bỏ trách nhiệm nhận và nuôi dưỡng con không?... Do đó, để đảm bảo rằng tâm lý của người MTH không bị tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến sự phát triển của thai nhi chúng tôi đề xuất rằng việc hạn chế quyền yêu cầu ly hôn được áp dụng ngay cả với cặp vợ chồng nhờ MTH khi người phụ nữ MTH đang mang thai.

Hai là, xét dưới góc độ đảm bảo quyền bình đẳng của các chủ thể trong quan hệ hôn nhân, việc điều chỉnh về vấn đề ly hôn cũng cần dung hòa lợi ích giữa vợ và chồng; giữa cá nhân, gia đình và xã hội. Trong đó, vấn đề hạn chế quyền yêu cầu ly hôn đối với người chồng cần phải cân nhắc trên cơ sở hợp tình, hợp lý. Điều đáng lưu ý, Khoản 3 Điều 51 Luật HN&GD năm 2014 có bổ sung thêm một trường hợp hạn chế quyền yêu cầu ly hôn đối với người chồng so với quy định của Luật HN&GD năm 2000<sup>4</sup> là: người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ sinh con. Theo cách hiểu của chúng tôi, dụng ý của nhà làm luật khi bổ sung trường hợp này nhằm hạn chế quyền yêu cầu ly hôn đối với người chồng trong trường hợp người vợ MTH. Trong thời gian người vợ mang thai, sinh con và giao con cho cặp vợ chồng nhờ mang thai thì người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không giải thích cụ thể trường hợp người vợ sinh con là như thế nào? Nếu người phụ nữ này sau khi sinh con nhưng không gắn với trách nhiệm nuôi con thì trong khoảng thời gian bao lâu người chồng của họ có quyền yêu cầu ly hôn? Quan điểm của chúng

<sup>4</sup> Khoản 2, Điều 85 Luật HN&GD năm 2000 quy định về quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn:

“2. Trong trường hợp vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn”.

tôi cho rằng, không thể đồng nhất về thời gian hạn chế quyền yêu cầu ly hôn đối với người chồng là 12 tháng sau khi sinh trong hai trường hợp người vợ trực tiếp sinh con đồng thời nuôi con với việc người vợ MTH sinh con rồi giao đứa trẻ đó cho người khác (cặp vợ chồng nhờ mang thai) nuôi. Bởi lẽ, khác với trường hợp người phụ nữ vừa mang thai vừa sinh con và nuôi con thì người phụ nữ MTH chỉ mang thai và sinh con chứ không gắn liền trách nhiệm nuôi con sau khi sinh. Do đó, bản thân họ chỉ cần khoảng thời gian để phục hồi sức khỏe sau sinh. Vì vậy, nếu áp dụng quy định sau 12 tháng người chồng mới có quyền yêu cầu ly hôn như các trường hợp thông thường khác là không phù hợp. Vì vậy, theo chúng tôi, để đảm bảo hài hòa lợi ích của các thành viên gia đình, pháp luật hiện hành cần có hướng dẫn cụ thể về thời gian hợp lý sau khi sinh con bao lâu thì người chồng có quyền yêu cầu ly hôn.

*Thứ hai, về vấn đề bảo đảm quyền nhận nuôi con nuôi đối với trẻ em được sinh ra trong trường hợp MTHVMĐNĐ.*

Một trong những nội dung pháp lý được Luật HN&GD năm 2014 đề cập nhằm tôn trọng và thực thi quyền con người trong trường hợp MTHVMĐNĐ là cho ghi nhận vấn đề nhận nuôi con nuôi đối với đứa trẻ được sinh ra từ kỹ thuật MTHVMĐNĐ. Điều 99 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Trong trường hợp chưa giao đứa trẻ mà cả hai vợ chồng bên nhờ MTH chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì bên MTH có quyền nhận nuôi đứa trẻ”. Điều này có nghĩa là, nếu đứa trẻ được sinh ra mà cả hai vợ chồng nhờ MTH chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì người MTH có quyền được nhận đứa trẻ là con nuôi. Tuy nhiên, quy định này sẽ dẫn đến sự chồng chéo và mâu thuẫn với quy định của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 nếu người MTH không đồng thời là cô/gì ruột; vợ của chú/bác ruột của đứa trẻ được sinh ra. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 5 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, chủ thể có quyền được ưu tiên nhận nuôi trẻ em đầu tiên là cha dượng, mẹ kế, cô, gì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi<sup>5</sup>. Vậy nếu người MTH là anh chị em họ của cặp vợ chồng vô sinh thì họ có được ưu tiên nhận nuôi đứa trẻ được sinh ra nếu cha mẹ hợp pháp của đứa trẻ chết không? Rõ ràng, Luật Nuôi con nuôi năm 2010 không quy định người MTH là đối tượng chủ thể được ưu tiên đầu tiên. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi cho rằng điều này là không phù hợp. Bởi lẽ, đặt trong mối liên hệ của quan hệ pháp luật về MTHVMĐNĐ cũng như xét dưới góc độ bảo vệ quyền lợi tốt nhất cho trẻ thì rõ ràng người MTH chính là người đã mang nặng đẻ đau sinh thành nên đứa trẻ. Bản thân họ và đứa trẻ được sinh ra có mối liên kết chặt chẽ về tình cảm, mặc dù bản thân đứa trẻ và người MTH có thể không cùng huyết thống. Do đó, chúng tôi đề xuất rằng, Luật Nuôi con nuôi năm 2010 cần bổ sung trường hợp

---

<sup>5</sup> Điều 5. Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định về thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế

“1. Thứ tự ưu tiên lựa chọn gia đình thay thế được thực hiện quy định sau đây:

- a) Cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;
- b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước;
- c) Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;
- d) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;
- đ) Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài”.

cha mẹ trẻ chết hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì thứ tự ưu tiên nhận nuôi con nuôi nên thực hiện theo nguyên tắc người MTH là chủ thể được ưu tiên nhận nuôi trẻ đầu tiên nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người MTH cũng như đảm bảo điều kiện tốt nhất cho trẻ em.

*Thứ ba*, về vấn đề xác định quan hệ cha mẹ con trong giai đoạn thực hiện kỹ thuật MTHVMĐNĐ.

Trong giai đoạn mang thai, về mặt thực tế, người phụ nữ MTH được được nhìn nhận chính là mẹ đẻ của đứa trẻ vì sự phát triển của đứa trẻ trong giai đoạn này phụ thuộc hoàn toàn vào người mang thai hộ. Luật HN&GD năm 2014 cũng quy định rằng, đứa trẻ được hình thành trong thời gian mang thai là *được xem như là con của bên mang thai*: Người mang thai hộ, chồng của người mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ “*như cha mẹ*” trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ; phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ<sup>6</sup>. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi cho rằng, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho sự phát triển toàn diện của thai nhi thì người MTH, chồng của người MTH không phải chỉ có quyền, nghĩa vụ “*như cha mẹ*” mà cần xác định bản thân họ chính là cha mẹ hợp pháp. Bởi lẽ, nhiều vấn đề phát sinh trong giai đoạn này liên quan đến đứa trẻ cần được giải quyết như nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đứa trẻ trong giai đoạn mang thai, quyết định tiếp tục mang thai hay từ bỏ thai nhi,... thì chỉ những người nào được xác định là cha mẹ mới có quyền quyết định những vấn đề này. Do đó, đây là nội dung cần được cân nhắc và xác định tư cách chủ thể phù hợp. Về vấn đề này, một trong những kinh nghiệm quốc tế có thể tham khảo là các quy định của pháp luật Australia. Theo đó, Đạo luật mang thai hộ 2010 Australia quy định: người phụ nữ MTH và người chồng của người này sẽ là cha mẹ hợp pháp của đứa trẻ từ lúc bắt đầu mang thai cho đến lúc chuyển giao đứa trẻ cho bên nhờ MTH<sup>7</sup>. Với quy định này, người phụ nữ MTH và ngay cả bản thân người chồng của cô ấy được gắn trách nhiệm, nghĩa vụ chăm sóc và nuôi dưỡng đứa trẻ là chính con của mình để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho đứa trẻ. Việc xác định cha mẹ rõ ràng về mặt pháp lý này vừa có tác động về mặt pháp luật vừa nâng cao nhận thức của bên MTH về việc ràng buộc mình với đứa trẻ. Bản thân họ phải ý thức thực sự rằng, họ chính là cha mẹ của đứa trẻ mà người vợ/người phụ nữ đang mang trong mình chứ không đơn thuần chỉ là đóng vai trò cha mẹ thay thế cho ai đó. Khi nhận thức này thay đổi, bản thân bên MTH cũng ý thức rõ hơn trách nhiệm của mình để cho đứa con được pháp luật công nhận là của mình ra đời trong điều kiện tốt nhất, tránh tâm lý mình chỉ “*như là*” cha mẹ sẽ dễ dẫn đến việc lơ là trong nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc thai nhi, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và sự phát triển toàn diện của thai nhi. Do đó, theo chúng tôi Khoản 1, Điều 97 Luật HN&GD năm 2014 nên điều chỉnh là: “*Người phụ nữ MTH và người chồng của người này sẽ là cha mẹ của đứa trẻ từ lúc bắt đầu mang thai cho đến lúc chuyển giao đứa trẻ cho bên nhờ MTH*”.

---

<sup>6</sup> Xem Khoản 1, Điều 97 LHN&GD 2014.

<sup>7</sup> Bộ Tư pháp, *Kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề lớn được quy định trong Luật HN&GD (sửa đổi)*, Hồ sơ dự án Luật Hôn nhân và gia đình 2014, tr.8.

Mặt khác, việc xác định tư cách chủ thể phù hợp trong giai đoạn mang thai và chưa giao nhận con sẽ có sự ảnh hưởng và chi phối nhất định đến các quan hệ pháp luật khác mang tính liên ngành trong đó có quy phạm pháp luật hình sự. Đơn cử, Điều 124 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ. Theo đó, “*người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; ... vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.*” Trong trường hợp MTHVMĐNĐ nếu vấn đề về việc xác định chủ thể là cha, mẹ không được xem xét một cách đầy đủ và toàn diện sẽ dẫn đến những hệ lụy phát sinh không phù hợp với bản chất của quan hệ pháp luật. Để giải quyết triệt để vấn đề này, có hai giải pháp được đặt ra:

Một là, giả sử trong trường hợp MTHVMĐNĐ, nếu đứa trẻ vừa được sinh ra nhưng cha mẹ đứa trẻ đã chết (*trẻ dưới 7 ngày tuổi*), thêm nữa đứa trẻ này lại bị dị tật, người phụ nữ MTH lúc này vì *hoàn cảnh khách quan đặc biệt* (người phụ nữ này đông con, điều kiện kinh tế không đủ, tâm lý sau sinh hoảng loạn, trẻ sinh ra lại tật nguyên...) nên không muốn nuôi trẻ do đó người này đã bỏ lại đứa trẻ nơi hoang vắng dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, vậy có thể truy cứu trách nhiệm hình sự người phụ nữ MTH với tội danh nào? Rõ ràng, theo pháp luật hiện hành không thể truy cứu trách nhiệm hình sự người phụ nữ MTH với tội danh Giết con mới đẻ theo Điều 124 Bộ luật Hình sự 2015, vì người phụ nữ MTH sau khi sinh con không được xác định là “*mẹ*” của đứa trẻ theo quy định tại Điều 94 Luật HN&GD năm 2014. Đương nhiên, tội danh được áp dụng sẽ là tội Giết người theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự 2015 với khung hình phạt cao gấp nhiều lần. Tuy nhiên, quan điểm của chúng tôi cho rằng, việc không áp dụng tội danh Giết con mới đẻ theo Điều 124 Bộ luật Hình sự 2015 đối với trường hợp trên là chưa thật sự hợp tình, hợp lý. Bởi lẽ, người phụ nữ MTH trong trường hợp này cũng vừa trải qua một quá trình mang thai và sinh con với nhiều tác động về tâm lý. Y học đã chứng minh rằng, người phụ nữ sau khi sinh con thường có thể lâm vào tình trạng tâm sinh lý không bình thường do tác động của việc sinh con cộng với các tác động ngoại cảnh bất lợi nên có thể dẫn đến việc họ có những hành vi gây hậu quả xấu. Do đó, chúng tôi đề xuất rằng, Luật HN&GD năm 2014 cần điều chỉnh theo hướng xác định: “*Người phụ nữ mang thai hộ và người chồng của người này sẽ là cha mẹ của đứa trẻ từ lúc bắt đầu mang thai cho đến lúc chuyển giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ*”. Sự điều chỉnh này sẽ phù hợp hơn về mặt chủ thể ngay cả đối với quan hệ pháp luật HN&GD cũng như quan hệ pháp luật Hình sự như đã phân tích trên.

Hai là, giả sử sau khi sinh đứa trẻ, người MTH đã giao con ngay cho bên nhờ MTH. Tuy nhiên, người mẹ nhờ MTH do *hoàn cảnh khách quan đặc biệt* (con sinh bị tật nguyên, trước khi sinh vợ chồng đã ly hôn...) nên không muốn nuôi nữa. Do đó, sau khi nhận con, người này đã giết con hoặc vứt bỏ đứa trẻ nơi hẻo lánh dẫn đến đứa trẻ chết. Vậy, theo pháp luật hiện hành nếu rơi vào trường hợp trên hoàn toàn có cơ sở để truy cứu người mẹ về tội

đánh Giết con mới đẻ nếu đứa trẻ trong trường hợp này dưới 7 ngày tuổi. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi cho rằng, khác với những người phụ nữ trực tiếp sinh con, đồng thời cũng là mẹ hợp pháp, bản thân họ sau quá trình mang thai và sinh nở có thể chịu những sang chấn về mặt tâm sinh lý không bình thường thì người mẹ trong cặp vợ chồng nhờ MTH không phải trải qua quá trình này. Do đó, người mẹ trong trường hợp này nếu có hành vi giết hoặc vứt con mới đẻ dẫn đến hậu quả là đứa trẻ chết thì không thể hưởng sự “ưu đãi” về mặt pháp luật như những trường hợp thông thường khác, bởi về mặt tâm lý họ hoàn toàn bình thường. Trên cơ sở đó, chúng tôi đề xuất rằng, đối với các trường hợp này dù người mẹ có bị tác động bởi các yếu tố về tư tưởng lạc hậu hay hoàn cảnh đặc biệt mà giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ dẫn đến con chết thì vẫn truy cứu với tội danh Giết người theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhằm bảo vệ và ngăn ngừa việc xâm phạm đến tính mạng sức khỏe của trẻ em trong trường hợp MTHVMĐNĐ.

### **3. Kết luận**

Có thể khẳng định rằng, MTHVMĐNĐ là một trong những chế định pháp lý đầy chất nhân văn. Ghi nhận và xây dựng cơ chế nhằm bảo đảm thực thi vấn đề này trên thực tế thực sự là công cụ hiệu quả nhằm đảm bảo quyền con người nói chung và quyền con người trong lĩnh vực dân sự nói riêng, trong đó bao gồm cả các quyền nhân thân của cá nhân trong lĩnh vực HN&GD. Quy định MTHVMĐNĐ đã mở ra nhiều cánh cửa mới cho các cặp vợ chồng vô sinh, hiếm muộn có thể thỏa mãn khát vọng làm cha, làm mẹ của mình - nguyện vọng vô cùng chính đáng. Tuy nhiên, để quy định về MTHVMĐNĐ phát huy được ý nghĩa nhân văn sâu sắc của nó trong đời sống thực tiễn thì hệ thống pháp luật cần nhìn nhận dưới mọi khía cạnh để có cái nhìn bao quát nhất, đảm bảo các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, đặt dưới sự cân nhắc và dung hòa lợi ích của cá nhân, gia đình và xã hội, góp phần tích cực trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tư pháp (2014), *Kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề lớn được quy định trong Luật HN&GD (sửa đổi), Hồ sơ dự án Luật HN&GD năm 2014*.
2. Bộ Tư pháp (2014), *Báo cáo tổng kết thi hành Luật HN&GD năm 2000*.
3. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo*.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12/2/2003 quy định về sinh con theo phương pháp khoa học*.
5. Liên Hợp Quốc (1966), *Công ước Quốc tế về những quyền Dân sự và Chính trị*.